

Số: 2445/QĐ-UBND

Thái Bình, ngày 11 tháng 10 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Bộ tiêu chí xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí về xã nông thôn mới
nâng cao tỉnh Thái Bình giai đoạn 2021 - 2025

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật
Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê
duyet Chương trình Mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Quyết định số 318/QĐ-TTg ngày 08/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ
ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia về xã
nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 - 2025;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số
169/TTr-SNNPTNT ngày 15/9/2022, Tờ trình số 204/TTr-SNNPTNT ngày 26/10/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bộ tiêu chí về xã nông thôn mới và
Bộ tiêu chí về xã nông thôn mới nâng cao tỉnh Thái Bình (gọi tắt là Bộ tiêu chí nông
thôn mới cấp xã) giai đoạn 2021 - 2025.

Bộ tiêu chí nông thôn mới cấp xã là căn cứ để xây dựng và chỉ đạo thực hiện kế
hoạch xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Thái Bình; đồng thời, làm cơ sở để
kiểm tra, đánh giá, thẩm định xét, công nhận xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn
2021 - 2025 và xét khen thưởng trong phong trào thi đua xây dựng nông thôn mới.

Điều 2. Nhiệm vụ của các sở, ngành, đơn vị thuộc tỉnh và Ủy ban nhân dân
huyện, thành phố:

1. Các sở, ngành, đơn vị thuộc tỉnh được giao phụ trách chỉ tiêu, tiêu chí:

- Căn cứ hướng dẫn của các Bộ, ngành Trung ương và chức năng, nhiệm vụ
của sở, ngành, đơn vị: Các sở, ngành, đơn vị được giao phụ trách chỉ tiêu, chỉ tiêu xây
dựng hướng dẫn, tiêu chuẩn chuyên ngành hoặc quy định khung triển khai thực hiện
đối với các tiêu chí, chỉ tiêu quy định tại Điều 1 Quyết định này (bao gồm cả thủ tục,
hồ sơ minh chứng để đánh giá, thẩm định các chỉ tiêu, tiêu chí) trong thời gian 15
ngày kể từ ngày ban hành Quyết định, gửi về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
để tổng hợp, tham mưu xây dựng hướng dẫn thực hiện và phương pháp đánh giá.

- Thẩm định, đánh giá, công nhận các chỉ tiêu, tiêu chí xã nông thôn mới, xã
nông thôn mới nâng cao thuộc lĩnh vực sở, ngành, đơn vị quản lý.

- Thực hiện báo cáo định kỳ và đột xuất theo yêu cầu của Ủy ban nhân dân tỉnh
và Ban Chỉ đạo các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025 tỉnh Thái
Bình (thông qua Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh).

2. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Văn phòng Điều phối Xây dựng
nông thôn mới cấp tỉnh chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, đơn vị thuộc tỉnh, Ủy ban
nhân dân huyện, thành phố:

- Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành hướng dẫn thực hiện và phương pháp đánh giá tiêu chí xã nông thôn mới, xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 - 2025. Hướng dẫn các huyện, thành phố trong công tác thẩm tra, thẩm định và hoàn thiện hồ sơ xã nông thôn mới, xã nông thôn mới nâng cao theo quy định.

- Thường xuyên cập nhật các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn của Bộ, ngành Trung ương, kịp thời nghiên cứu, rà soát, hoàn thiện, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, điều chỉnh, bổ sung tiêu chí, chỉ tiêu để hướng dẫn triển khai phù hợp với điều kiện, tình hình thực tế của tỉnh.

- Tổ chức kiểm tra tình hình thực hiện xây dựng nông thôn mới nâng cao của các xã trên địa bàn tỉnh; tổng hợp kết quả, tiến độ thực hiện các tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao của các xã, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh và Ban Chỉ đạo các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025 tỉnh Thái Bình.

3. Ủy ban nhân dân huyện, thành phố:

- Căn cứ hướng dẫn thực hiện và phương pháp đánh giá tiêu chí xã nông thôn mới, xã nông thôn mới nâng cao để đánh giá kết quả thực hiện từng tiêu chí của các xã theo Bộ tiêu chí nông thôn mới cấp xã giai đoạn 2021 - 2025.

- Hướng dẫn các xã rà soát, đánh giá kết quả thực hiện các tiêu chí theo Bộ tiêu chí nông thôn mới cấp xã giai đoạn 2021 - 2025.

- Hằng năm đánh giá, thẩm định tiêu chí nông thôn mới nâng cao của các xã đăng ký. Hoàn chỉnh hồ sơ trình Ủy ban nhân dân tỉnh để tổ chức thẩm định và xét công nhận xã nông thôn mới nâng cao.

4. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh: Hướng dẫn, đánh giá tỷ lệ hài lòng của người dân trên địa bàn đối với kết quả xây dựng xã nông thôn mới nâng cao; chủ trì, phối hợp với Văn phòng Điều phối nông thôn mới cấp tỉnh hằng năm tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện duy trì và nâng cao chất lượng các tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao sau khi được công nhận để đảm bảo phát triển nông thôn bền vững.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở, Thủ trưởng ngành, đơn vị thuộc tỉnh; Chánh Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; các cơ quan, đơn vị, các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *JK*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Ban Chỉ đạo TW các CT MTQG;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Văn phòng Điều phối NTM TW;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Thành viên BCD CTMTQG tỉnh;
- Huyện ủy, Thành ủy;
- Ủy ban nhân dân huyện, thành phố;
- Báo Thái Bình, Đài PTTH tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Văn phòng Điều phối xây dựng NTM cấp tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, NNTNMT, TH. *JK*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



JK

Nguyễn Khắc Thận

Phụ lục I
BỘ TIÊU CHUẨN KINH THÔN MỚI TỈNH THÁI BÌNH
GIẢI ĐOẠN 2021 - 2025

(Kèm theo Quyết định số 22/2022/QĐ-UBND ngày 21/10/2022 của UBND tỉnh).

Tt	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Cơ quan chủ trì hướng dẫn, đánh giá
I QUY HOẠCH				
1	Quy hoạch	1.1. Có quy hoạch chung xây dựng xã ¹ được phê duyệt phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của xã giai đoạn 2021 - 2025 (trong đó có quy hoạch khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn) và được công bố công khai đúng thời hạn	Đạt	Sở Xây dựng
		1.2. Ban hành quy định quản lý quy hoạch chung xây dựng xã và tổ chức thực hiện theo quy hoạch	Đạt	
II HẠ TẦNG KINH TẾ - XÃ HỘI				
2	Giao thông	2.1. Tỷ lệ đường xã được nhựa hóa hoặc bê tông hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm: - Đường trục xã qua khu dân cư bề rộng mặt đường đạt tối thiểu 3,5 mét - Đường trục xã ngoài khu dân cư đảm bảo quy mô tối thiểu: Nền đường rộng 6,5 mét; mặt đường rộng 5,5 mét	100% ≥50%	Sở Giao thông Vận tải
		2.2. Tỷ lệ đường thôn và đường liên thôn ít nhất được cứng hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm	100%	
		2.3. Tỷ lệ đường ngõ, xóm sạch và đảm bảo đi lại thuận tiện quanh năm	100%	
		2.4. Tỷ lệ đường trục chính nội đồng được cứng hoá đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận tiện quanh năm	≥70%	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
3	Thủy lợi và phòng, chống thiên tai	3.1. Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu chủ động	≥90%	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
		3.2. Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng, chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ	Đạt	
4	Điện	4.1. Hệ thống điện đạt chuẩn; có hệ thống chiếu sáng trên các tuyến đường giao thông qua khu dân cư tập trung	Đạt	Sở Công Thương

¹ Quy hoạch chung xây dựng xã phải đáp ứng các yêu cầu về thực hiện: Cơ cấu lại ngành nông nghiệp gắn với ứng phó với biến đổi khí hậu, quá trình đô thị hóa của các xã ven đô và bảo vệ môi trường nông thôn; khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn (hạ tầng khu sơ chế, chế biến, trung chuyển nguyên liệu và sản phẩm nông nghiệp) phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội của địa phương.

		4.2. Tỷ lệ hộ có đăng ký trực tiếp và được sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn	$\geq 99\%$		
5	Trường học	Tỷ lệ trường học các cấp (mầm non, tiểu học; THCS; hoặc trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là THCS) đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất theo quy định	Đạt	Sở Giáo dục và Đào tạo	
6	Cơ sở vật chất văn hóa	6.1. Xã có nhà văn hóa hoặc hội trường đa năng và sân thể thao phục vụ sinh hoạt văn hóa, thể thao của toàn xã	Đạt	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	
		6.2. Xã có điểm vui chơi, giải trí và thể thao cho trẻ em và người cao tuổi theo quy định	Đạt		
		6.3. Tỷ lệ thôn có nhà văn hóa hoặc nơi sinh hoạt văn hóa, thể thao phục vụ cộng đồng	100%		
7	Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn	Xã có chợ nông thôn hoặc nơi mua bán, trao đổi hàng hóa	Đạt	Sở Công Thương	
8	Thông tin và Truyền thông	8.1. Xã có điểm phục vụ bưu chính	Đạt	Sở Thông tin và Truyền thông	
		8.2. Xã có dịch vụ viễn thông, internet	Đạt		
		8.3. Xã có đài truyền thanh và hệ thống loa đến các thôn	Đạt		
		8.4. Xã có ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành	Đạt		
9	Nhà ở dân cư	9.1. Nhà tạm, dột nát.	Không	Sở Xây dựng	
		9.2. Tỷ lệ hộ có nhà kiên cố hoặc bán kiên cố	$\geq 90\%$		
III	KINH TẾ VÀ TỔ CHỨC SẢN XUẤT				
10	Thu nhập	Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng/người)	Năm 2021	≥ 50	Cục Thống kê tỉnh
			Năm 2022	≥ 53	
			Năm 2023	≥ 56	
			Năm 2024	≥ 59	
			Năm 2025	≥ 62	
11	Nghèo đa chiều	Tỷ lệ nghèo đa chiều giai đoạn 2021 - 2025	$< 1,5\%$	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	
12	Lao động	12.1. Tỷ lệ lao động qua đào tạo (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	$\geq 80\%$	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	
		12.2. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	$\geq 30\%$		
13	Tổ chức sản xuất và phát	13.1. Xã có Hợp tác xã hoạt động hiệu quả và theo đúng quy định của Luật Hợp tác xã	Đạt	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	

	triển kinh tế nông thôn	13.2. Xã có mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm chủ lực đảm bảo bền vững	Đạt	
		13.3. Thực hiện truy xuất nguồn gốc các sản phẩm chủ lực của xã gắn với xây dựng vùng nguyên liệu và được chứng nhận VietGAP hoặc tương đương	Đạt	
		13.4. Có kế hoạch bảo tồn, phát triển làng nghề, làng nghề truyền thống (nếu có) gắn với hạ tầng về bảo vệ môi trường	Đạt	
		13.5. Có tổ khuyến nông cộng đồng hoạt động hiệu quả	Đạt	
IV	VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG			
14	Giáo dục và Đào tạo	14.1. Phổ cập giáo dục và xoá mù chữ		Sở Giáo dục và Đào tạo
		- Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi; phổ cập giáo dục tiểu học; phổ cập giáo dục trung học cơ sở; xoá mù chữ	Đạt	
		- Tỷ lệ trẻ em 6 tuổi vào lớp 1	98%	
		14.2. Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở được tiếp tục học và tổ chức hoạt động của Trung tâm học tập cộng đồng		
		- Tỷ lệ học sinh (áp dụng đạt cho cả nam và nữ) tốt nghiệp trung học cơ sở được tiếp tục học trung học (phổ thông, giáo dục thường xuyên, trung cấp)	≥90%	
		- Trung tâm học tập cộng đồng được đánh giá, xếp loại	Tốt	
15	Y tế	15.1. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	≥90%	Sở Y tế
		15.2. Xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế	Đạt	
		15.3. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao theo tuổi)	≤16,5%	
		15.4. Tỷ lệ dân số có sổ khám chữa bệnh điện tử	≥70%	
16	Văn hoá	Tỷ lệ thôn đạt tiêu chuẩn văn hóa theo quy định, có kế hoạch và thực hiện kế hoạch xây dựng nông thôn mới	100%	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch
17	Môi trường và an toàn thực phẩm	17.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn	100% từ hệ thống công trình cấp nước tập trung	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

		17.2. Tỷ lệ cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường	100%	Sở Tài nguyên và Môi trường
		17.3. Cảnh quan, không gian xanh - sạch - đẹp, an toàn; không để xảy ra tồn đọng nước thải sinh hoạt tại các khu dân cư tập trung	Đạt	
		17.4. Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn	$\geq 2m^2$ / người	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
		17.5. Mai táng, hỏa táng phù hợp với quy định và theo quy hoạch	Đạt	Sở Xây dựng; Sở Y tế
		17.6. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn không nguy hại trên địa bàn được thu gom, xử lý theo quy định	$\geq 90\%$	Sở Tài nguyên và Môi trường
		17.7. Tỷ lệ bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng và chất thải rắn y tế được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường	100%	
		17.8. Tỷ lệ hộ có nhà tiêu, nhà tắm, thiết bị chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch ³	$\geq 90\%$	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
		17.9. Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi đảm bảo các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường	$\geq 80\%$	
		17.10. Tỷ lệ hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm	100%	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
		17.11. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn	$\geq 30\%$	Sở Tài nguyên và Môi trường
		17.12. Tỷ lệ chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn được thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý theo quy định	$\geq 65\%$	
V	HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ			
18	Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật	18.1. Cán bộ, công chức xã đạt chuẩn	Đạt	Sở Nội vụ
		18.2. Đảng bộ, chính quyền xã được xếp loại chất lượng hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên	Đạt	
		18.3. Tổ chức chính trị - xã hội của xã được xếp loại chất lượng hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên	100%	

³ Đảm bảo 3 sạch, gồm: Sạch nhà, sạch bếp, sạch ngõ (theo nội dung cuộc vận động "Xây dựng gia đình 5 không, 3 sạch" do Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam phát động).

		18.4. Xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo quy định	Đạt	Sở Tư pháp
		18.5. Đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình; phòng chống bạo lực trên cơ sở giới; phòng chống xâm hại trẻ em; bảo vệ và hỗ trợ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn trên địa bàn (nếu có); bảo vệ và hỗ trợ những người dễ bị tổn thương trong gia đình và đời sống xã hội	Đạt	Sở Lao động Thương binh và Xã hội
		18.6. Có kế hoạch và triển khai kế hoạch bồi dưỡng kiến thức về xây dựng nông thôn mới cho người dân, đào tạo nâng cao năng lực cộng đồng gắn với nâng cao hiệu quả hoạt động của Ban Phát triển thôn	Đạt	Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh
19	Quốc phòng và An ninh	19.1. Xây dựng lực lượng dân quân “vững mạnh, rộng khắp” và hoàn thành các chỉ tiêu quân sự, quốc phòng	Đạt	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh
		19.2. Không có hoạt động xâm phạm an ninh quốc gia; không có khiếu kiện đông người kéo dài trái pháp luật; không có công dân cư trú trên địa bàn phạm tội đặc biệt nghiêm trọng hoặc phạm các tội về xâm hại trẻ em; tội phạm và tệ nạn xã hội (ma túy, trộm cắp, cờ bạc,...) và tai nạn giao thông, cháy, nổ được kiểm chế, giảm so với năm trước; có một trong các mô hình (phòng, chống tội phạm, tệ nạn xã hội; bảo đảm trật tự, an toàn giao thông; phòng cháy, chữa cháy) gắn với phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc hoạt động thường xuyên, hiệu quả	Đạt	Công an tỉnh
Tổng: 19 tiêu chí 57 chỉ tiêu				



Phụ lục II
BỘ TIÊU CHÍ XÃ NÔNG THÔN MỚI NÂNG CAO
TỈNH THÁI BÌNH GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

(Kèm theo Quyết định số 244/QĐ-UBND ngày 31/10/2022 của UBND tỉnh).

Tt	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Cơ quan chủ trì hướng dẫn, đánh giá	
1	Quy hoạch	1.1. Có quy hoạch chung xây dựng xã còn thời hạn hoặc đã được rà soát, điều chỉnh theo quy định của pháp luật về quy hoạch	Đạt	Sở Xây dựng	
		1.2. Có quy chế quản lý và tổ chức thực hiện quy hoạch xây dựng và quản lý xây dựng theo quy hoạch	Đạt		
		1.3. Có quy hoạch chi tiết xây dựng trung tâm xã hoặc quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư mới phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội của địa phương và phù hợp với định hướng đô thị hóa theo quy hoạch cấp trên	Đạt		
2	Giao thông	2.1. Tỷ lệ đường xã được bảo trì hằng năm, đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp và có các hạng mục cần thiết (biển báo, biển chỉ dẫn, chiếu sáng, gờ giảm tốc, cây xanh, ...) theo quy định	100%	Sở Giao thông Vận tải	
		2.2. Tỷ lệ đường thôn/xóm và đường liên thôn/xóm.	Được cứng hóa và bảo trì hằng năm		100%
			Có các hạng mục cần thiết theo quy định (biển báo, biển chỉ dẫn, chiếu sáng, gờ giảm tốc, cây xanh,...) và đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp		100%
		2.3. Tỷ lệ đường ngõ, xóm được cứng hóa, đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp	≥95%		
2.4. Tỷ lệ đường trục chính nội đồng được cứng hóa đáp ứng yêu cầu sản xuất và vận chuyển hàng hóa; bố trí phù hợp với hệ thống thủy lợi nội đồng đảm bảo phục vụ cho phát triển vùng sản xuất tập trung	100%	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn			

Tt	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Cơ quan chủ trì hướng dẫn, đánh giá
3	Thủy lợi và phòng, chống thiên tai	3.1. Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động	$\geq 90\%$	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
		3.2. Có ít nhất 01 tổ chức thủy lợi cơ sở hoạt động hiệu quả, bền vững	Đạt	
		3.3. Tỷ lệ diện tích cây trồng chủ lực của địa phương được tưới tiên tiến, tiết kiệm nước		
		- Đối với lúa	$\geq 80\%$	
		- Đối với cây trồng cạn:	- Năm 2022 $\geq 2\%$	
			- Năm 2023 $\geq 4\%$	
			- Năm 2024 $\geq 6\%$	
			- Năm 2025 $\geq 10\%$	
3.4. Có 100% số công trình thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng được bảo trì hằng năm	Đạt			
3.5. Thực hiện kiểm kê, kiểm soát các nguồn nước thải xả vào công trình thủy lợi	Đạt			
3.6. Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng, chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ	Khá			
4	Điện	Tỷ lệ hộ có đăng ký trực tiếp và được sử dụng điện sinh hoạt, sản xuất đảm bảo an toàn, tin cậy và ổn định	100%	Sở Công Thương
5	Giáo dục	5.1. Tỷ lệ trường học các cấp (mầm non, tiểu học, THCS, hoặc trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là THCS) đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 1 và có ít nhất 01 trường đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 2	100%	Sở Giáo dục và Đào tạo
		5.2. Duy trì và nâng cao chất lượng đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi	Đạt	
		5.3. Đạt chuẩn và duy trì đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học và THCS.	Mức độ 3	
		5.4. Đạt chuẩn xóa mù chữ	Mức độ 2	
		5.5. Cộng đồng học tập cấp xã được đánh giá, xếp loại	Khá	

Tt	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Cơ quan chủ trì hướng dẫn, đánh giá
		5.6. Có mô hình giáo dục thể chất cho học sinh rèn luyện thể lực, kỹ năng, sức bền hoạt động có hiệu quả	≥ 01 /trường	
6	Văn hóa	6.1. Có lắp đặt các dụng cụ thể dục, thể thao ngoài trời ở điểm công cộng; các loại hình hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao được tổ chức hoạt động thường xuyên	Đạt	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch
		6.2. Di sản văn hóa được kiểm kê, ghi danh, bảo vệ, tu bổ, tôn tạo và phát huy giá trị đúng quy định	Đạt	
		6.3. Về thôn văn hóa - Tỷ lệ thôn đạt tiêu chuẩn văn hóa theo quy định và đạt chuẩn nông thôn mới. - Ít nhất có 01 nhà văn hóa thôn đạt nhà văn hóa thôn kiểu mẫu	100% Đạt	
7	Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn	Có mô hình chợ thí điểm bảo đảm an toàn thực phẩm hoặc chợ đáp ứng yêu cầu chung theo tiêu chuẩn chợ kinh doanh thực phẩm	Đạt	Sở Công Thương
8	Thông tin và Truyền thông	8.1. Có điểm phục vụ bưu chính đáp ứng cung cấp dịch vụ công trực tuyến cho người dân	Đạt	Sở Thông tin và Truyền thông
		8.2. Tỷ lệ thuê bao sử dụng điện thoại thông minh	Đạt	
		8.3. Có dịch vụ báo chí truyền thông	Đạt	
		8.4. Có ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành phục vụ đời sống kinh tế - xã hội và tổ chức lấy ý kiến sự hài lòng của người dân về kết quả xây dựng nông thôn mới	Đạt	
		8.5. Cỗ mạng wifi miễn phí ở các điểm công cộng (khu vực trung tâm xã, nơi sinh hoạt cộng đồng, điểm du lịch cộng đồng,...)	Đạt	Sở Thông tin và Truyền thông
9	Nhà ở dân cư	Tỷ lệ hộ có nhà kiên cố hoặc bán kiên cố	95%	Sở Xây dựng
10	Thu nhập quân đầu người (triệu)	Năm 2021	≥ 60	Cục Thống kê tỉnh
		Năm 2022	≥ 64	
		Năm 2023	≥ 68	

Tt	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Cơ quan chủ trì hướng dẫn, đánh giá	
		đồng/người).	Năm 2024	≥ 72	
			Năm 2025	≥ 76	
11	Nghèo đa chiều	Tỷ lệ nghèo đa chiều giai đoạn 2021 - 2025	$< 1\%$	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	
12	Lao động	12.1. Tỷ lệ lao động qua đào tạo (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	$\geq 85\%$	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	
		12.2. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	$\geq 35\%$		
		12.3. Tỷ lệ lao động làm việc trong các ngành kinh tế chủ lực trên địa bàn	$\geq 60\%$		
13	Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn	13.1. Hợp tác xã hoạt động hiệu quả và có hợp đồng liên kết theo chuỗi giá trị ổn định	≥ 1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	
		13.2. Có sản phẩm OCOP được xếp hạng đạt chuẩn hoặc tương đương còn thời hạn	≥ 1		
		13.3. Có mô hình kinh tế ứng dụng công nghệ cao, hoặc mô hình nông nghiệp áp dụng cơ giới hóa các khâu, liên kết theo chuỗi giá trị gắn với đảm bảo an toàn thực phẩm	≥ 1		
		13.4. Ứng dụng chuyển đổi số để thực hiện truy xuất nguồn gốc các sản phẩm chủ lực của xã; Có ít nhất 01 sản phẩm chủ lực của xã có tem dán mã QRCode hoặc Barcode để thực hiện truy xuất nguồn gốc	Đạt	Sở Thông tin và Truyền thông	
		13.5. Tỷ lệ sản phẩm chủ lực của xã được bán qua kênh thương mại điện tử	$\geq 10\%$	Sở Công Thương	
		13.6. Vùng nguyên liệu tập trung đối với nông sản chủ lực của xã được cấp mã vùng	Đạt	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	
		13.7. Có triển khai quảng bá hình ảnh điểm du lịch của xã thông qua ứng dụng Internet, mạng xã hội	Đạt	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	
		13.8. Có mô hình phát triển kinh tế nông thôn hiệu quả theo hướng tích hợp đa giá trị (kinh tế, văn hóa, môi trường)	Đạt	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	
14	Y tế	14.1. Tỷ lệ người dân tham gia	$\geq 95\%$	Sở Y tế	

Tt	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Cơ quan chủ trì hướng dẫn, đánh giá
		bảo hiểm y tế (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)		
		14.2. Tỷ lệ dân số được quản lý sức khỏe (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	≥90%	
		14.3. Tỷ lệ người dân tham gia và sử dụng ứng dụng khám chữa bệnh từ xa (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	≥40%	
		14.4. Tỷ lệ dân số có sổ khám chữa bệnh điện tử.	≥90%	
15	Hành chính công	15.1. Ứng dụng công nghệ thông tin trong giải quyết thủ tục hành chính	≥60%	Sở Thông tin và Truyền thông
		15.2. Có dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 trở lên	Đạt	
		15.3. Giải quyết các thủ tục hành chính đảm bảo đúng quy định và không để xảy ra khiếu nại vượt cấp	Đạt	Sở Nội vụ
16	Tiếp cận pháp luật	16.1. Có mô hình điển hình về phổ biến, giáo dục pháp luật, hòa giải ở cơ sở hoạt động hiệu quả được công nhận	≥1	
		16.2. Tỷ lệ mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm thuộc phạm vi hòa giải được hòa giải thành	≥90%	Sở Tư pháp
		16.3. Tỷ lệ người dân thuộc đối tượng trợ giúp pháp lý tiếp cận và được trợ giúp pháp lý khi có yêu cầu	≥90%	
17	Môi trường	17.1. Khu kinh doanh, dịch vụ, chăn nuôi, giết mổ (gia súc, gia cầm), nuôi trồng thủy sản có hạ tầng kỹ thuật về bảo vệ môi trường	Đạt	Sở Tài nguyên và Môi trường
		17.2. Tỷ lệ cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường	100%	Sở Tài nguyên và Môi trường
		17.3. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn không nguy hại trên địa bàn được thu gom, xử lý theo quy định	≥98%	Sở Tài nguyên và Môi trường
		17.4. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt bằng biện pháp phù hợp, hiệu quả	≥50%	Sở Tài nguyên và Môi trường
		17.5. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn	≥50%	Sở Tài nguyên và

Tt	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Cơ quan chủ trì hướng dẫn, đánh giá
				Môi trường
		17.6. Tỷ lệ chất thải rắn nguy hại trên địa bàn được thu gom, vận chuyển và xử lý đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường	100%	Sở Tài nguyên và Môi trường
		17.7. Tỷ lệ chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp được thu gom, tái sử dụng và tái chế thành nguyên liệu, nhiên liệu và các sản phẩm thân thiện với môi trường	≥80%	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
		17.8. Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi bảo đảm các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường	≥95%	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
		17.9. Nghĩa trang, cơ sở hỏa táng (nếu có) đáp ứng các quy định của pháp luật và theo quy hoạch	Đạt	Sở Xây dựng
		17.10. Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng	≥10%	Sở Tài nguyên và Môi trường
		17.11. Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn	≥4m ² /người	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
		17.12. Tỷ lệ chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn được thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý theo quy định	≥90%	Sở Tài nguyên và Môi trường
18	Chất lượng môi trường sống	18.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung	≥65%	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
		18.2. Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người/ngày đêm	≥80 lít	
		18.3. Tỷ lệ công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững	≥45%	
		18.4. Tỷ lệ chủ thể hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm hàng năm được tập huấn về an toàn thực phẩm	100%	
		18.5. Không để xảy ra sự cố về an toàn thực phẩm trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý của xã	Không	
		18.6. Tỷ lệ cơ sở sơ chế, chế biến thực phẩm nông lâm thủy sản được chứng nhận về an toàn thực phẩm	100%	

Tt	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Cơ quan chủ trì hướng dẫn, đánh giá
		18.7. Tỷ lệ hộ có nhà tắm, thiết bị chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh, nhà tiêu an toàn và đảm bảo 3 sạch	100%	Sở Tài nguyên và Môi trường
		18.8. Tỷ lệ bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn đảm bảo vệ sinh môi trường	100%	Sở Tài nguyên và Môi trường
19	Quốc phòng và an ninh	19.1. Nâng cao chất lượng hoạt động của Ban Chỉ huy Quân sự xã và lực lượng dân quân	Đạt	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh
		19.2. Không có công dân cư trú trên địa bàn phạm tội nghiêm trọng trở lên hoặc gây tai nạn (giao thông, cháy, nổ) nghiêm trọng trở lên; có mô hình camera an ninh và các mô hình (phòng, chống tội phạm, tệ nạn xã hội; bảo đảm trật tự an toàn giao thông; phòng cháy, chữa cháy) gắn với phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc hoạt động thường xuyên, hiệu quả	Đạt	Công an tỉnh
Tổng: 19 Tiêu chí 74 Chỉ tiêu				